

## BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

THỦY QUÂN THỜI GIA LONG VÀ MINH MỆNH  
VỚI CÔNG TÁC TUẦN TRA KIỂM SOÁT VÙNG BIỂN, ĐẢO

Bùi Gia Khánh\*

Trong cơ cấu tổ chức quân đội triều Nguyễn, thủy quân đóng một vai trò rất quan trọng. Điều này xuất phát từ chỗ đất nước ta có đường biển dài, lại ở vào vị trí quan yếu trên con đường hàng hải quốc tế. Chính vì thế, đánh giá đúng vị thế của biển và xây dựng một lực lượng thủy quân đủ mạnh để bảo vệ, kiểm soát vùng biển, đảo là mối quan tâm thường xuyên của các vua triều Nguyễn, đặc biệt dưới thời Gia Long và Minh Mệnh.

**1. Tổ chức lực lượng thủy quân thời Gia Long và Minh Mệnh**

Trong quá trình khôi phục vương nghiệp của mình, Nguyễn Ánh - Gia Long đã phải dựa rất nhiều vào lực lượng thủy quân. Chính nhờ vào việc xây dựng một lực lượng quân đội mạnh, có áp dụng kỹ thuật của phương Tây, đặc biệt là chú trọng đến lực lượng thủy quân với tàu thuyền và vũ khí hiện đại, mà Nguyễn Ánh đã hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước vào năm 1802.

Có thể nói, “vào quãng cuối trận đánh Tây Sơn và ngay sau đó, binh bị Việt Nam đã hùng cường. Thời ấy, thành thị cũng có hào lũy che chở, và súng ống được sắp đặt quy củ, gìn giữ cẩn thận. Hải quân cũng tề chỉnh, vũ trang đầy đủ, và được coi sóc kỹ lưỡng. Hơn nữa thời ấy còn có nhiều sĩ quan đã dày kinh nghiệm sau một cuộc chinh chiến gian nan. Những chiến sĩ đó đã am hiểu tường tận công dụng của súng ống và chiến hạm Âu Tây, và họ thông thạo cả cách giữ gìn sửa sang quân trang”.<sup>(1)</sup>

John Barrow dẫn thông tin của thuyền trưởng Barissy, cho biết lực lượng quân đội của Nguyễn Ánh năm 1800 có 139.800 người. Trong đó lực lượng thủy quân có 26.800 người, được phiên chế như sau: lính thợ làm việc trong xưởng sản xuất vũ khí: 8.000 người; thủy thủ đã đăng ký và được đưa lên những tàu ở cảng: 8.000 người; phục vụ trên các tàu đóng theo kiểu châu Âu: 1.200 người; phục vụ trên các thuyền mảnh: 1.600 người; phục vụ trên 100 chiếc thuyền chiến chèo tay: 8.000 người.<sup>(2)</sup>

John Barrow cũng tỏ ra khâm phục những cố gắng của Nguyễn Ánh trong việc xây dựng một lực lượng thủy quân hùng mạnh. Ông viết: “...trong chưa đầy 10 năm, từ một con tàu độc nhất, tích tụ thành một hạm đội 1.200 tàu thuyền, trong đó có ba chiếc tàu đóng theo kiểu châu Âu, chừng 20 thuyền mảnh lớn tương tự như thuyền mảnh Trung Quốc, nhưng được trang bị đầy đủ người và vũ khí, số còn lại là những tàu chiến lớn và tàu vận tải”.<sup>(3)</sup>

\* Học viên cao học Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.

Bản thân Nguyễn Ánh tỏ ra rất quan tâm và chịu khó học tập kỹ thuật của phương Tây. Giám mục Adran đã dịch nhiều đoạn của bộ Bách khoa thư (Encyclopédie)<sup>(4)</sup> sang chữ Hán cho Nguyễn Ánh đọc. Nhờ đó, ông biết được không ít kiến thức về kỹ thuật, khoa học châu Âu, trong đó ông đặc biệt chú ý đến những gì liên quan đến thuật hàng hải và kỹ nghệ đóng tàu.<sup>(5)</sup>

Vào cuối thời Gia Long, một người Anh ký tên là H.P đến Phú Xuân năm 1819, cho biết: *“Nhà Nguyễn có 2.530 chiến thuyền các loại, và bất cứ lúc nào nhà vua cũng có thể huy động thêm thuyền buôn và thuyền chài đi lại chi chút ngoài ven biển”*.<sup>(6)</sup>

Sau khi lên ngôi, Minh Mệnh cũng đã ra sức củng cố lực lượng thủy quân mạnh để phục vụ cho việc trị nước, an dân. Cũng như Gia Long, ông tiếp tục đề cao vị thế của biển cũng như tăng cường sức mạnh của thủy quân.

Đánh giá vai trò của thủy quân, năm Minh Mệnh thứ 16 (1835), nhà vua dụ rằng: *“Nước ta dựng nước ở phương nam đất nhiều bãi biển, thủy sư rất là quan yếu, nên thường xuyên huấn luyện khiến cho thuộc hết đường biển”*.<sup>(7)</sup> Vì thế *“gặp lúc ngoài biển gió thuận, sóng yên, phải nên thao diễn quân thuyền cho được tinh thạo lên, nhân thế mà tuần tiễu mặt biển, cũng là làm một việc mà được hai việc”*.<sup>(8)</sup> Bởi như ông quan niệm *“việc binh có thể 100 năm không dùng đến, nhưng không thể một ngày không phòng bị được”*.<sup>(9)</sup>

Rey - một chỉ huy tàu buôn người Pháp cho biết: *“Năm 1820 (một năm sau khi vua Gia Long mất), quân đội nhà Nguyễn có 160.000 người và có thể tăng gấp đôi trong thời chiến, trong đó có khoảng 30.000 thủy binh”*. Đồng thời, *“đại bộ phận quân lính được trang bị và huấn luyện theo kiểu châu Âu”*.<sup>(10)</sup>

Một người nước ngoài khác là Moor, đã tỏ ra khâm phục đối với lực lượng thủy quân vào đầu thời Minh Mệnh. Ông mô tả vào năm 1823 như sau: *“...lực lượng hải quân của ông ta (Minh Mệnh) không kém phần khác thường bởi chất lượng thiết kế, hoàn thành và phạm vi...”*.<sup>(11)</sup>

Thông qua chính sử nhà Nguyễn, ta thấy từ thời Gia Long đến Minh Mệnh, thủy quân nói riêng và quân đội nói chung được tổ chức lại chặt chẽ ở cả trung ương và địa phương. Lực lượng thủy quân được trang bị thêm nhiều tàu thuyền đóng mới, kể cả theo kiểu truyền thống và tàu máy hơi nước theo kiểu phương Tây. Trang bị vũ khí, công tác huấn luyện và kỷ luật quân đội đều được quy định một cách rõ ràng và đầy đủ.

Thủy quân triều Nguyễn có 2 bộ phận, một bộ phận lớn ứng trực ở kinh đô, gọi là Kinh kỳ Thủy sư. Đây có thể xem là lực lượng chủ chốt của thủy quân triều Nguyễn. Bộ phận này được trang bị đầy đủ cả về vũ khí, tàu thuyền cũng như có sự luyện tập thường xuyên để đáp ứng các yêu cầu về quân sự và dân sự khi nhà nước cần dùng đến.

Về tổ chức của thủy quân, sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ (Hội điển)* chép khá rõ. Vào đầu thời Gia Long, lực lượng thủy quân có 5 doanh: Nội thủy, Tiền thủy, Tả thủy, Hữu thủy và Hậu thủy. Mỗi doanh đặt 3 chi Trung, Tiền, Hậu. Trong đó ở doanh Nội thủy, chi Trung và chi Hậu đặt 10 thuyền từ Trung nhất đến Trung thập; chi Tiền đặt từ đội Nhất

đến đội Ngũ. Ba chi thuộc doanh Tiền thủy, đều đặt làm 6 đội; ba chi Thủy doanh Tả, Hữu, Hậu, mỗi chi đều đặt 3 đội. Đồng thời đặt thêm 5 vệ Ngũ tiệp Trung, Tiền, Tả, Hữu, Hậu lệ thuộc vào 5 doanh.<sup>(12)</sup>

Đứng đầu các doanh là một Chánh doanh thống chế. Ở mỗi đội, Cai đội, Phó đội, Đội trưởng số lượng không nhất định, dao động từ 17 đến 20 người.<sup>(13)</sup>

Năm 1806, Gia Long cho đặt Thủy doanh thống chế 1 người, đứng đầu một doanh thủy quân. Đồng thời cũng quy định: “*vệ Phấn dực thuộc Nội thủy liệt làm cấm binh, các cơ thủy quân liệt làm tinh binh*”.<sup>(14)</sup> Đến năm 1835, Minh Mệnh khi cho đổi các vệ Nội thủy thành thủy quân, cũng đã cho đổi chức Thống chế thành Đề đốc.<sup>(15)</sup> Lúc này vị trí của Thủy sư Kinh kỳ là “*ngang hàng với cấm binh, để phân biệt với các thủy sư ở ngoài các tỉnh. Còn ngôi thứ thì ở trước các vệ các cơ tinh binh*”.<sup>(16)</sup>

Năm 1836, “*vì công việc của thủy quân lớn và nhiều*”,<sup>(17)</sup> vua Minh Mệnh cho đặt thêm 5 vệ nữa, gộp với 10 vệ trước đó, chia đặt làm 3 doanh Thủy sư Kinh kỳ. Đứng đầu Thủy sư Kinh kỳ là Đô thống, Đề đốc (chánh nhị phẩm), Hiệp lý (dùng quan nhị phẩm bên văn sung vào) đều 1 người. Thủy sư Kinh kỳ có 3 doanh Trung, Tả, Hữu, mỗi doanh 5 vệ, mỗi vệ 10 đội, đều lấy lính tuyển. Trong 5 vệ của mỗi doanh thì chỉ có 1 vệ đặt chức Chuông vệ 1 người, còn 4 vệ kia đều đặt 1 Vệ úy, 1 Phó vệ úy. Quy chế về quan chức của 3 doanh đều như nhau.<sup>(18)</sup>

Về nhiệm vụ của thủy quân, năm Minh Mệnh thứ 14, tâu được chuẩn: “*khi ở trại theo mùa tập luyện, khi ra trận phải xông pha chống địch*”.<sup>(19)</sup> Bên cạnh đó, thủy quân phải thực hiện các nhiệm vụ hộ tống vua trong các lễ tế Giao, tế đàn Xã Tắc, xây dựng cầu, sửa chữa đường sá trên đường xa giá... Ngày thường thì “*xem xét thúc đẩy thao diễn, để đều thao kỹ thuật. Nếu có sai phái chuyên chở công cán thì cân nhắc sai phái biên binh chia nhau đi thuyền tàu vận chuyển, cốt được yên ổn tốt đẹp. Lại nữa, phạm việc xếp đặt thuyền công, các công xưởng phải xem xét, chớ để sai sót. Nếu thuyền tàu có chỗ hư hại mục nát, nên sửa sang kịp thời theo lệ, để phòng khi dùng đến việc binh. Gặp khi xây dựng công trình và sai phái các việc công thì căn cứ tờ tư của Bộ Binh đưa đến mà làm*”.<sup>(20)</sup>

Về lực lượng của Thủy sư Kinh kỳ, năm 1836 khi Minh Mệnh cho chia đặt làm 3 doanh, được phiên chế như sau:

*Trung doanh* 5 vệ, số lính 2.596 người. Vệ Nhất vệ Nhị mỗi vệ 527 người, đều quê ở tỉnh Thừa Thiên; vệ Tam 502 người, quê ở tỉnh Quảng Trị; vệ Tứ 531 người, quê ở tỉnh Quảng Bình; vệ Ngũ 509 người, quê ở tỉnh Quảng Nam.

*Tả doanh* 5 vệ, số lính 2.565 người. Vệ Nhất 517 người, vệ Nhị 533 người, đều quê ở tỉnh Thừa Thiên; vệ Tam 502 người, quê ở Quảng Nam; vệ Tứ 505 người, quê ở tỉnh Quảng Ngãi; vệ Ngũ 508 người, quê ở tỉnh Bình Định.

*Hữu doanh* 5 vệ, số lính 2.553 người. Vệ Nhất 532 người, quê ở tỉnh Thừa Thiên; vệ Nhị 508 người, vệ Tam 501 người, đều quê ở tỉnh Quảng Nam; vệ Tứ 509 người, quê ở tỉnh Quảng Ngãi; vệ Ngũ 503 người, quê ở tỉnh Bình Định.<sup>(21)</sup> Tổng cộng có 7.714 lính thuộc Thủy sư Kinh kỳ.

Một bộ phận khác là thủy quân ở các tỉnh. Bộ phận này không phải tỉnh nào cũng có, và số lượng ở các tỉnh không như nhau. Tỉnh có số lượng thủy quân nhiều nhất là Nghệ An (4 vệ thủy quân) với trên dưới 2.000 quân. Hải Dương, Nam Định thủy quân ở mỗi tỉnh trên dưới 1.500 người (3 vệ thủy quân). Còn các tỉnh khác đều 1 hoặc 2 vệ. Thường thì lính tuyển vào các vệ thủy quân là dân cư ở các vùng ven sông, biển. Đôi khi để cho đủ số lượng thì triều đình cũng lấy lính ở các đơn vị khác bổ sung sang.

Đối với các tỉnh, tổ chức lực lượng thủy quân ở cấp cao nhất là vệ hoặc cơ. Mỗi vệ đặt 1 Vệ úy, 1 Phó vệ úy; mỗi cơ đặt 1 Quản cơ, 1 Phó quản cơ để chỉ huy. Mỗi vệ hay cơ đều có 10 đội, mỗi đội có Suất đội 1 người, Đội trưởng, Ngoại ủy đội trưởng đều 2 người.<sup>(22)</sup>

Thủy quân ở các tỉnh chịu sự chỉ huy trực tiếp của Đề đốc hoặc Lãnh binh (ở những tỉnh lớn); Lãnh binh hoặc Phó lãnh binh (ở những tỉnh nhỏ).

Thời Gia Long và đầu thời Minh Mệnh cách gọi lực lượng thủy quân ở Kinh thành và các tỉnh có sự phân biệt. Đến năm Minh Mệnh thứ 8, có chỉ dụ: *“Theo lệ trước, ở Kinh gọi là “vệ”, ở ngoài các tỉnh gọi là “cơ” mà ở Kinh còn có cơ Ngũ thủy. Như thế khó phân biệt, vậy nay cho đổi làm “vệ” cả, để nhất quán”*.<sup>(23)</sup>

Thống kê trong *Hội điển* cho thấy, tính đến năm 1838 tổng số thủy quân ở các tỉnh là vào khoảng 16.500 người.

Như vậy, từ thời Gia Long đến thời Minh Mệnh tổ chức, lực lượng của thủy quân đã có những thay đổi rất cơ bản. Những thay đổi ấy nhằm đáp ứng ngày càng cao hơn đối với những yêu cầu của đất nước lúc bấy giờ. Thời Minh Mệnh, cùng với những cải cách mạnh mẽ trong tổ chức bộ máy hành chính theo hướng tập trung quyền lực vào hoàng đế, tổ chức quân đội nói chung và thủy quân nói riêng đã có những chỉnh đốn hết sức quan trọng. Qua đó, làm tăng cường khả năng chiến đấu và thực thi chủ quyền trên vùng biển, đảo của nước ta.

## **2. Trang bị tàu thuyền và công tác huấn luyện của thủy quân thời Gia Long - Minh Mệnh**

Tàu thuyền là phương tiện quan trọng bậc nhất của thủy quân. Một lực lượng thủy quân được đánh giá mạnh hay yếu một phần lớn căn cứ vào tình hình trang bị tàu thuyền, cũng như kỹ thuật chế tạo tàu thuyền.

Trước năm 1802, một số tàu chiến được Nguyễn Ánh mua lại của nước ngoài, đồng thời ông cũng thiết lập các xưởng đóng thuyền để phục vụ cho mục đích quân sự.

Nguyễn Ánh tỏ ra đặc biệt quan tâm tới việc đóng thuyền. Kỹ thuật đóng thuyền thời kỳ này đã có tiến bộ với việc du nhập thêm những yếu tố kỹ thuật mới của phương Tây. Như J. Barrow nhận xét: *“Kỹ nghệ đặc biệt mà ngày nay có thể nói là người xứ Nam Hà nổi trội hơn cả là kỹ thuật đóng tàu biển của họ: chẳng thiếu loại kích cỡ nào cũng như có đủ các loại chất lượng gỗ dùng để đóng”*.<sup>(24)</sup> Ông cũng cho biết trong những năm 1797-1798, *“nhà vua (Nguyễn Ánh) đã cho đóng ít nhất 300 pháo thuyền lớn hoặc loại thuyền dùng*

chèo, năm thuyền có cột buồm và một chiến hạm đúng theo kiểu các tàu châu Âu. Ông cho đưa vào quân đội một hệ thống các chiến thuật hàng hải, và cho những sĩ quan hải quân học cách sử dụng các tín hiệu”.<sup>(25)</sup>

J. Barrow còn cho biết thêm, “để nắm vững kiến thức về thực hành cũng như về lý thuyết của kỹ thuật đóng tàu châu Âu, ông đã mua lại một chiếc tàu Bồ Đào Nha, với mục đích chỉ tháo rời ra thành từng bộ phận, từng tấm ván một, rồi tự tay lắp vào một tấm ván mới có hình dáng và kích thước tương tự như cái cũ mà ông tháo ra, cho tới khi mọi thanh sàn tàu, xà ngang tàu, thanh gỗ khớp nối được thay thế bằng một cái mới, và như vậy con tàu hoàn toàn được đổi mới”. Đồng thời, “trong việc đóng tàu, không có cái đình nào được đóng mà không có sự tham vấn ban đầu của ông, không có một khẩu đại bác nào được đưa lên vị trí mà không có lệnh của ông. Không những ông đi vào từng chi tiết nhỏ nhất nhất khi tháo ra những chỉ dẫn, mà chính bản thân ông thực tế còn trông nom khi chúng được thực hiện”.<sup>(26)</sup>

Khi chiến tranh kết thúc, chiến thuyền của Nguyễn Ánh gồm có “100 chiến hạm, 800 pháo hạm, 500 bán pháo hạm”.<sup>(27)</sup>

Các xưởng đóng thuyền lớn ở Gia Định vẫn được Gia Long duy trì hoạt động sau khi lên ngôi. Ông còn lập thêm xưởng đóng thuyền ở Nghệ An và đặc biệt là cho dựng nhiều xưởng đóng thuyền ở Huế. Tháng 2 năm Gia Long thứ 6 (1807): “Sai đóng thêm hơn trăm chiếc thuyền chiến sai. Vua từng nói với bọn Nguyễn Văn Nhân và Nguyễn Đức Xuyên rằng: “Trong nước tuy đã yên ổn nhưng không thể quên được việc chiến tranh. Quân ta rất giỏi thủy chiến mà số thuyền ghe hiện không có mấy, nên đóng sẵn trước để phòng khi dùng đến”. Bèn sai Gia Định lấy gỗ nộp về kinh, hạ lệnh cho các quân theo mẫu thức mà đóng”.<sup>(28)</sup>

Kỹ thuật đóng thuyền vào cuối thời Gia Long đã đạt đến trình độ khá cao. J. White, một người Mỹ đến Sài Gòn vào năm 1819, và điều làm cho ông thấy khâm phục nhất chính là cơ sở đóng thuyền tại đây. Ông đã viết trong hồi ký của mình: “Riêng cơ xưởng này đáng làm cho người Việt Nam tự hào hơn bất cứ cái gì khác ở trong nước. Thực ra thì xưởng này có thể ví với bất cứ một cơ xưởng đóng tàu nào bên châu Âu”.<sup>(29)</sup>

Đến thời Minh Mệnh, nhà nước cho đóng nhiều chủng loại thuyền với số lượng rất lớn. “Cuối triều Gia Long đầu triều Minh Mệnh, ở Huế, chiến thuyền gồm có: 200 thuyền mang 16, 18, 20 và 22 đại bác; 500 thuyền nhỏ, có 40 đến 44 tay chèo, có nhiều tiểu bác và một đại bác; 100 thuyền lớn, có 50 đến 70 tay chèo, có cả đại bác, tiểu bác; 3 thuyền kiểu Tây... mỗi tàu có đến 30 đại bác”.<sup>(30)</sup> Ở các tỉnh có nhiều gỗ tốt như Nghệ An, Thanh Hóa và tiện đường sông như Nam Định đều có xưởng đóng thuyền. “Ở mỗi nơi quân thứ đều có xưởng như thế. Ví dụ như ở Sài Gòn, Biên Hòa, Định Tường có những xưởng đóng tàu khá lớn, khi quân triều đình bị quân Pháp đánh bỏ chạy, mỗi nơi còn bỏ lại hàng chục thuyền lớn nhỏ bằng đồng hay bằng gỗ và rất nhiều gỗ tốt”.<sup>(31)</sup>

Những khảo sát của Li Tana cho thấy, kỹ thuật đóng thuyền của người thợ Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XIX thuộc vào loại tốt nhất ở khu vực

Đông Nam Á. Tác giả cho biết: “Thành phần tham gia phát triển công nghiệp đóng thuyền ở Chanthaburi là người Đảng Trong và người Hoa vừa trốn khỏi sự khủng bố của Minh Mệnh.<sup>(32)</sup> Có từ năm đến sáu nghìn người ở Chanthaburi năm 1835, đa số là người Đảng Trong mới đến”.<sup>(33)</sup> Cũng theo Li Tana thì: “công nghiệp đóng thuyền ở Chanthaburi, xưởng đóng thuyền chủ chốt để triều đình Xiêm xây dựng lực lượng hải quân của mình trong những năm 1830, được xây dựng hoàn toàn dựa trên kiến thức kỹ thuật và sức người của các thợ đóng thuyền người Đảng Trong, người Hoa và người Chăm, những người đã di cư từ lãnh địa của nhà Nguyễn”.<sup>(34)</sup>

Số lượng tàu thuyền của thủy quân thời Minh Mệnh được Moor mô tả năm 1823 là “ước chừng: 50 thuyền buồm dọc 14 súng, 80 pháo hạm, 100 thuyền lớn, khoảng 300 thuyền chèo từ 80 đến 100 mái, 500 thuyền chèo từ 40 đến 80 mái. Tại các tỉnh, 500 thuyền từ 20 đến 100 mái tạo nên tổng số khoảng 1.530 chiếc”.<sup>(35)</sup>

Một điểm đáng chú ý dưới thời Minh Mệnh là việc ông cho triển khai đóng các tàu máy hơi nước theo kiểu phương Tây. Năm Kỷ Hợi (1839), tháng 4 vua ra câu Bền Ngự “xem thí nghiệm tàu chạy máy hơi. Khi trước khiến sở Võ Khố chế tạo tàu ấy, đem xe chở ra sông, giữa đàng võ nổi nước, máy không chạy.... Bấy giờ chế tạo lại, các máy vận động lanh, thả xuống nước chạy mau”.<sup>(36)</sup> Việc đóng tàu máy hơi nước khá tốn kém, “nhưng muốn khiến cho công tượng nước ta quen máy móc cho khéo, vậy nên chẳng kể lao phí gì”.<sup>(37)</sup>

Đến tháng 10, Minh Mệnh lại cho “chế thêm một chiếc tàu máy lớn, phí tổn hơn 11.000 quan tiền. Ngài truyền Bộ Hộ rằng: “Ta muốn công tượng nước ta biết tập nghề máy móc, vậy nên không kể phí tổn”.<sup>(38)</sup>

Dưới thời Minh Mệnh đóng được 3 chiếc tàu máy hơi nước. Thời Thiệu Trị và Tự Đức công việc đóng tàu máy vẫn được tiến hành, song không thành công.<sup>(39)</sup>

Công tác kiểm tra tàu thuyền rất thường xuyên và nghiêm túc. Phái đoàn kiểm tra gồm 1 quan đại thần, 1 Quản vệ, 1 Khoa đạo đem theo nhân viên kho súng cùng với 1 người ở Hàn Lâm Viện, 1 người ở Ty Thương Chính. Tất cả những quan đại thần cứ 10 ngày một lần, từ Quản vệ đến Khoa đạo thì 5 ngày một lần, theo lệ chia ban tuần tra, hết lượt thì vòng lại. Khi đi kiểm tra thì do thuộc viên Bộ Công và biên binh coi giữ ở đó dẫn đến các sở thuyền.<sup>(40)</sup> “Nếu có sự xếp đặt không hợp thức, mà là tầm thường nhỏ mọn, cùng vật kiện hư hỏng bé nhỏ, liền sai sửa ngay, hoặc có coi giữ không cẩn thận đến nỗi có sâu mối đục khoét, hoặc bỏ thiếu ban canh phòng, hoặc có ngoài ý gì mà khám xét ra tình tệ gì khác, lập tức cứ nghiêm hạch”.<sup>(41)</sup>

Song song với việc tăng cường trang bị tàu thuyền cho thủy quân, thì công tác huấn luyện và thao diễn là vấn đề luôn được các vua Nguyễn coi trọng. Hàng năm, đầu xuân là kỳ thủy quân thao diễn và vua thường đến xem.

Khi còn ở Gia Định, Nguyễn Ánh đã quy định lệ duyệt binh hàng năm. Năm 1791, “đại duyệt tướng sĩ các dinh quân. Từ đấy cứ đầu mùa xuân thì duyệt binh, hàng năm lấy làm lệ thường”.<sup>(42)</sup> Đối với thủy quân, Gia Long năm thứ 2, nghị chuẩn: “về thủy quân diễn cách chèo thuyền, tức thì ở chỗ đất liền,

*thiết lập đồ chèo thuyền, chọn vài trăm người biết chèo, cho diễn tập, làm như hình dáng đi thuyền. Hàng năm đầu xuân, y theo phép ấy diễn tập*".<sup>(43)</sup>

Thời Minh Mệnh công tác huấn luyện, thao diễn cũng được tiến hành đều đặn và nghiêm chỉnh. Năm Minh Mệnh thứ 16 (1835), xuống dụ: "*Nay thủy quân ở Kinh, hiện đã đặt thêm nhiều, mà các địa phương ven biển cũng đều có thủy quân. Vậy các viên chức lãnh cai quản ở Kinh, đốc phủ, bố án, lãnh binh ở ngoài đều chiếu lệnh: thủy quân, nên thi hành diễn tập, chẳng hạn loại thuyền mành, buồm chèo, cột buồm, dây buồm, người cầm lái và thủy thủ, tiến hành thao diễn, được cốt người tinh thạo, sau đến đường biển, đường sông, chỗ nông chỗ sâu, chỗ hiểm chỗ dễ và chỗ đảo lớn, đảo nhỏ, nơi sâu cạn, nhất thiết phải tránh, nên khiến cho tập để biết tất cả. Rồi lại dạy về súng nhỏ, súng lớn khiến cho được tinh thạo, để phòng khi dùng đến*".<sup>(44)</sup>

Đối với lính thủy làm việc trên những thuyền quan trọng như thuyền đa sách, vì "*sai phái đường biển rất được việc*",<sup>(45)</sup> do đó mà cần phải luyện tập nhiều hơn. Những binh đình này "*lần lượt cưỡi các thuyền Thanh Hải, Tuần Hải đi lại ở giang phận sông Thanh Phúc thao diễn, chạy phóng tất cả, khiến cho 10 phần thông thạo để phòng sai phái*".<sup>(46)</sup>

Bên cạnh việc huấn luyện, diễn tập tàu thuyền cho tề chỉnh thì luyện tập bắn súng cho thủy quân cũng được quan tâm đúng mức. Đầu thời Gia Long có "*đắp trường bia ở Hoàng Phúc (cao hơn 30 thước, rộng hơn 130 thước). Bề mặt trường một cái đích bắn để cho quân thủy đi lại nhằm bắn, lấy sự trúng vào đích hay không để định thưởng phạt*".<sup>(47)</sup>

Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821), "*đắp trường bia Thanh Phúc. Ra lệnh cho biên binh Thủy sư diễn tập các súng lớn ở thuyền Hải đạo, cùng bộ binh phối hợp để thao diễn phép bắn. Mỗi ngày diễn tập 2 lần: buổi sáng, bắt đầu trước mặt trời mọc 1 khắc, đến lúc lậ xuống 5 khắc<sup>(48)</sup> thì thôi. Buổi chiều bắt đầu từ lúc lậ xuống 8 khắc đến khi mặt trời lặn thì thôi*".<sup>(49)</sup>

Lại làm thuyền giả để cho quân lính làm đích mà tập bắn. Năm Minh Mệnh thứ 20, có sắc: "*Thủy sư diễn tập bắn súng điểu sang và súng lớn. Nên kết thành một cái bè nổi ở ngoài biển làm ra hình dáng như cái thuyền,... Ra lệnh cho thuyền binh, nhân gió qua lại, cho đúng theo mức ngắm vừa chớ đi vừa bắn. Bắn trúng được làm ưu, bắn không trúng là liệt. Chia định thưởng phạt, diễn tập như thế là thực dụng*".<sup>(50)</sup>

Đối với các loại súng đại bác cách thức diễn tập cũng tương tự. "*Chiếu theo cách thức, kết 1 cái bè nổi ở ngoài biển, cách bờ hơi xa. Bốn bên bè đều bỏ neo, xích, để gió khởi làm trôi đi. Rồi lấy thuyền lớn Thanh Loan và các thuyền bọc đồng ở ngoài bể cách bè ước 50 trượng... khi có lệnh "tức thì đem súng đại bác áo đỏ, nhằm vào bè nổi bắn liền 3 phát. Thuyền chớ nổi sau, lần lượt bắn ra*".<sup>(51)</sup>

Có thể thấy dưới thời Gia Long và Minh Mệnh, quân đội nói chung và lực lượng thủy quân nói riêng, được quan tâm xây dựng về mặt tổ chức, lực lượng và trang bị theo tinh thần "*binh quý tinh nhuệ không quý nhiều*". Chính vì thế mà năm 1831, vua Minh Mệnh cho biết: "*binh số nước ta chỉ*

*có hơn 100.000 dẫu không nhiều bằng con số hơn 300.000 của nhà Thanh, nhưng nếu thao diễn được thạo, khi giới được tốt, cũng đủ vô địch, nếu chỉ hư trương con số trống rỗng, thì dẫu nhiều, cũng chẳng làm gì”.*<sup>(52)</sup>

### **3. Thủy quân với công tác tuần tra kiểm soát vùng biển, đảo dưới thời Gia Long và Minh Mệnh.**

Triều Nguyễn nhất là dưới thời Gia Long và Minh Mệnh, với cái nhìn đúng đắn về tầm quan trọng của biển, nhà nước đã tập trung sức xây dựng thủy quân thành binh chủng mạnh nhất trong lịch sử quân sự Việt Nam tính đến thời điểm đó.

Một trong những công tác lớn của thủy quân triều Nguyễn là tuần tra kiểm soát vùng biển, đảo, khẳng định chủ quyền và đảm bảo an ninh trên vùng biển. Với lực lượng thủy quân được trang bị, huấn luyện như đã trình bày, triều Nguyễn có đủ khả năng thực hiện tuần tra, kiểm soát vùng biển, đảo rộng lớn của Việt Nam.

Cái lợi của tuần tra trên biển như vua Minh Mệnh chỉ rõ: *“một là để thao luyện cách lái thuyền cho quen thiện dòng nước, hai là để tập đánh dưới nước, biết rõ đường bể, khiến cho bọn giặc bể nghe tin không dám gây sự. Thế có phải là một việc mà được ba điều lợi không”.*<sup>(53)</sup>

Công tác tuần tra kiểm soát vùng biển, đảo được thực hiện do binh thuyền ở kinh đô Huế phái đi và các địa phương có hải phận. Theo lệ thì ở kinh phái thuyền binh đi tuần biển phía nam đến Bình Thuận, phía bắc đến Quảng Yên. Nhưng vì vùng biển quá dài rộng, binh thuyền tuần tra không kiểm soát được hết, nên năm Minh Mệnh thứ 20 quy định thuyền ở kinh đi tuần biển, phía nam thì kinh đến Bình Định, phía bắc thì chuẩn định từ Biện Sơn trở vào.<sup>(54)</sup>

Thời gian tiến hành công việc tuần tra vùng biển diễn ra theo chu kỳ nhất định, thường thì được triển khai vào mùa có thuyền đi lại trên biển nhiều. Năm Minh Mệnh thứ 17, quy định *“đầu tuần tháng 2 hàng năm ở Kinh xét theo lệ này, phái đi tuần tra ở các địa phương ven biển phía ngoài. Cũng chuẩn định lấy đầu tuần tháng ấy, phái thuyền binh đình ở tỉnh và các đồn biển ra biển đi tuần thám, đều đến tháng 7, tháng 8, thời tiết mưa lụt thì rút về. Riêng các tỉnh từ Gia Định đến Hà Tiên thì tháng 4 phái đi, tháng 10 rút về, lấy làm lệ hàng năm”.*<sup>(55)</sup> Trong một vài trường hợp, vì điều kiện thời tiết mà công tác tuần tra được tiến hành sớm hơn hoặc muộn hơn. Chẳng hạn, bản dụ năm 1838 cho biết: *“trước đây trẫm đã giáng lời dụ hàng năm binh thuyền đi tuần ngoài bể, cứ tháng 2 ra đi. Nay tháng Giêng trời đã sáng tỏ mà đường đi thuận tiện, chính là thời kỳ thuyền buôn đi về, thời nên phái đi tuần tiêu ngay để yên vùng bể”.*<sup>(56)</sup>

Nhiệm vụ tuần tra vùng biển là rất quan trọng, vì vậy mà trách nhiệm của những người trực tiếp thi hành cũng rất nặng nề. *“Hải phận nào giặc nổi lên một lần, mà viên tấn thủ và bộ biên hoặc sơ suất không nghe biết, hoặc là xét bắt không nhanh, để đến nỗi bọn giặc chạy thoát được, thì đem viên thủ ngự ở hải phận sở tại giáng 4 cấp; quản vệ; quản cơ do tỉnh phái đều giáng 2 cấp, suất đội đều giáng 1 cấp... Còn như thuyền binh Kinh phái*

*qua hạt ấy mà không biết đánh dẹp, thì quân vệ cũng đều giáng 2 cấp, suất đội đều giáng 1 cấp”.*<sup>(57)</sup>

Dưới thời Nguyễn, hải phi là mối đe dọa thường trực đối với an ninh trên biển. Sử sách triều Nguyễn thường nhắc tới loại cướp này bằng nhiều cái tên, như giặc Tàu Ô, giặc Tề Ngôi, Thanh phi, giặc Đồ Bà, giặc biển Chà Và, giặc biển... Tiểu trừ hải phi, do đó luôn được các vua Nguyễn quan tâm theo dõi và chỉ đạo. Điều này một mặt để loại trừ sự đe dọa trước mắt, mặt khác chính là việc thực thi chủ quyền vùng biển, đảo, đảm bảo cho thuyền bè đi lại được an toàn.

Năm 1803, vua Gia Long ban chỉ truyền cho đồn phân thủ ở cửa biển Úc<sup>(\*)</sup>: *“từ nay về sau, hễ thấy địch thực có giặc biển qua lại ngoài biển, thì một mặt chạy báo tin hỏa tốc báo cho quan công đường chuyển, tâu, một mặt chạy báo tin hỏa tốc cho các đồn phân thủ ở ven biển vào miền trong, phía nam đến Bình Định. Lại một mặt chạy tin hỏa tốc báo cho các đồn phân thủ ven biển ra miền ngoài, phía bắc, đến sứ Bắc thành, để tiện sức cho tàu thuyền công, tư phòng bị”.*<sup>(58)</sup>

Hoạt động này đến thời Minh Mệnh có sự phối hợp chặt chẽ giữa địa phương và nhà nước. Minh Mệnh năm đầu, ban dụ cho quan thủ ngự Phú Quốc: *“cho dân các ấp ở sở ấy, quy lập làm 10 đội. Mỗi đội đều bỏ của riêng, đóng một chiếc thuyền vượt biển hạng lớn, xà ngang hạn từ 11 thước trở lên và 2 chiếc thuyền hạng nhỏ. Nhà nước cấp cho khí giới để qua lại tuần phòng giặc biển”.*<sup>(59)</sup> Năm Minh Mệnh thứ 15, ban dụ: *“các Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, An sát ở các địa phương ven biển, đều nên xét các đảo ở hải phận trong hạt hiện có dân cư, thì điều sức cho dân ở đấy đem thuyền đánh cá nhanh chóng sửa chữa, cho được nhanh nhẹn. Nơi dân số nhiều thì làm 3 chiếc, dân số ít thì làm 2 chiếc. Mỗi chiếc có thể ngồi được trên, dưới 20 người. Về phí tổn sửa chữa hết bao nhiêu, thì nhà nước cấp tiền. Lại liệu cấp cho giáo dài, súng trường, thuốc đạn, giao cho dân nơi ấy nhận lĩnh, để dùng đi tuần thám. Khi gặp giặc biển, thì một mặt cùng nhau chống đánh, một mặt chạy báo, cho khỏi bị chậm trễ”.*<sup>(60)</sup> Có thể thấy đây là một hình thức nhà nước và nhân dân cùng làm.

Nhằm hỗ trợ cho việc phòng chống hải phi có hiệu quả, Minh Mệnh cho châm chước giữa loại thuyền hiệu lớn (như các thuyền hiệu Bình, Định) và thuyền cỡ nhỏ (như thuyền Ô, Lê) để chế ra loại thuyền chuyên dụng. Làm sao để thuyền được *“nhẹ nhàng tiện lợi, khiến cho sức thuyền có thể giúp cho sức binh. Nếu gặp giặc thì có thể ra biển đuổi cho đến cùng, kỳ bắt được mới thôi”.*<sup>(61)</sup> Ngoài ra các thuyền sai phái còn được trang bị thêm kính thiên lý. Năm Minh Mệnh thứ 10, ban dụ: *“vùng biển mênh mông, chỉ có kính thiên lý có thể trông xa được. Vậy cho trích ra 3 chiếc, giao cho 1 tên thị vệ, do đường trạm chạy từ Nghệ An ra bắc, chuyển tới các thuyền binh ấy chia cấp, để phòng khi nhìn xem tình hình giặc biển”.*<sup>(62)</sup>

\* Chưa rõ thuộc tỉnh nào. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (tập 3, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 412-413) chép của Úc thuộc tỉnh Hải Dương. Sách *Hội điển* (Sdd, tr. 690) và *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng (Viện Sử học-Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 252) cho biết tỉnh Hải Dương có cửa Văn Úc. Có lẽ cửa Úc chính là cửa Văn Úc. Cửa sông Văn Úc ngày nay thuộc huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng. BGK.

Công tác phòng chống hải phi dưới thời Gia Long và Minh Mệnh đã đạt được một số kết quả nhất định. Tháng 7 năm 1823, “giặc biển Chà Và cướp đảo Lại Dữ (Hòn Rái) ở Hà Tiên. Binh hai đội An Hải, Thanh Châu đánh, bắt sống được và chém được mấy tên. Giặc chạy về phía đông. Việc đến tai vua. Thưởng cho 100 quan tiền”.<sup>(63)</sup> Tháng 9 năm 1828, “giặc biển Chà Và nổi lên ở hải phận Hà Tiên. Cai đội cai quản các đội Phú Cường sở Phú Quốc là Nguyễn Văn Xương đem binh dân đuổi bắt, giết hết cả bọn. Việc tâu lên, vua rất khen thưởng”.<sup>(64)</sup> Thông qua Châu bản, ta biết được, ngày 18 tháng 5 năm Minh Mệnh 19, quyền Tuần vũ Hà Tiên Lê Quang Huyền, Lãnh binh Hoàng Quang Thông tâu: “Ngày 17 tháng này đi thuyền tuần dương là Nguyễn Văn Gio, bắt được thuyền giặc Đồ Bà, giết hết 8 người bắt sống một người thu được súng ống thuốc đạn nhiều... Tên giặc xưng là Trà Văn, theo thổ mục là Mô Tín, chung thuyền đi ăn cướp và bắt người nhơn gặp quan binh thuyền bắt được...”. Châu phê: sự bắt giặc đáng khen”.<sup>(65)</sup>

Tuy vậy, sự hoạt động tảo tợn của bọn hải phi cũng đã gây ra nhiều hậu quả cho thuyền của dân cũng như thuyền công. Những hiện tượng này xảy ra không ít lần.<sup>(66)</sup> Sử nhà Nguyễn cho biết: tháng 4 năm 1830, “giặc người Thanh” đến cướp thuyền buôn ở Quảng Bình và Thanh - Nghệ. Các trấn thần đem việc báo lên. Vua liền sai các địa phương ven biển đem binh thuyền theo địa hạt tuần phòng dò xét để bắt giặc. “Hơn một tháng không bắt được gì... Các trấn thần cùng các quan võ kinh phái trấn phái đều bị giáng phạt”.<sup>(67)</sup> Tháng 3/1835, giặc biển ở hải phận Sa Kỳ và Đại Cổ Lũy thuộc địa phận Quảng Ngãi nổi lên đón cướp thuyền buôn. Thuyền quân tuần tiễu đuổi theo, không bắt được. Việc lên đến vua. Vua dụ rằng: “Về việc tuần phòng ở biển, ta đã nhiều lần có chỉ sức bảo rõ ràng và dụ bảo phương lược thủy chiến, chắc đã chu đáo rồi. Thế mà giặc biển nhiều phen lên lút ló ra, bộ binh là Phó lãnh binh Trần Hữu Di gián hoặc có lúc gặp giặc, lại không hết sức đánh giết, để đến nỗi giặc xa chạy mất! Việc bắt giặc như thế, thực là bất lực!”.<sup>(68)</sup>

Càng về sau thì hoạt động của bọn hải phi càng liêu lĩnh hơn. Có lúc chúng còn tấn công cả thuyền của nhà nước. Tháng 5/1838, “thuyền Bắc Tào đi qua phận biển cửa Nhượng tỉnh Hà Tĩnh, bị giặc biển cướp, việc ấy tâu lên, quan tỉnh và viên coi giữ cửa biển đều phải giáng chức”.<sup>(69)</sup> Tháng 6/1842, Quản vệ Thủy vệ Hải Dương là Lê Công Bảo đi thuyền Hải Vận, chở vật hạng ở kinh ra Nam Định, “mới đến hải phận cửa Luộc tỉnh Hà Tĩnh, gặp 2 chiếc thuyền giặc, hai bên đánh nhau, đến ngoài khơi Nhãn Sơn (thuộc tỉnh Hà Tĩnh), thuyền giặc đuổi đánh, Công Bảo và Suất đội Nguyễn Thiêm Thọ bị giặc giết, binh lính trong thuyền phần nhiều bị thương và chết. Chiếc thuyền Hải Vận cũng bị giặc lấy đi”.<sup>(70)</sup>

Như vậy, việc phòng trừ hải phi dù rất cố gắng nhưng cũng chỉ hạn chế phần nào, chứ không thể loại bỏ một cách triệt để.

Đối với các đảo nằm trong hải phận của mình, các vua Nguyễn đã sớm cho người đến để đo đạc, cắm mốc cũng như khai thác các nguồn lợi ở đây.

Sử sách cho biết từ rất sớm chúa Nguyễn đã cho dân ra khai thác ở quần đảo Hoàng Sa. Năm 1754, tháng 7, “dân đội Hoàng Sa ở Quảng Ngãi đi thuyền ra đảo Hoàng Sa, gặp gió dạt vào hải phận Quỳnh Châu nước

Thanh. Tổng đốc Thanh hậu cấp cho rồi cho đưa về. Chúa sai viết thư (cám ơn)... Buổi quốc sơ đặt đội Hoàng Sa 70 người, lấy dân xã An Vĩnh sung vào, hằng năm, đến tháng 3 thì đi thuyền ra, độ ba đêm ngày thì đến bãi, tìm lượm hóa vật, đến tháng 8 thì về nộp. Lại có đội Bắc Hải, mộ người ở thôn Tứ Chánh thuộc Bình Thuận hoặc xã Cảnh Dương sung vào, sai đi thuyền nhỏ đến các xứ Bắc Hải, Côn Lôn, để tìm lượm hóa vật; đội này cũng do đội Hoàng Sa kiêm quản”.<sup>(71)</sup> Năm 1803, vua Gia Long “lấy Cai cơ Võ Văn Phú làm Thủ ngự cửa biển Sa Kỳ, sai mộ dân ngoại tịch lập làm đội Hoàng Sa”.<sup>(72)</sup> Trong hai năm liên tiếp 1815, 1816, Gia Long đều cho thủy quân ra Hoàng Sa để thăm dò đường biển.<sup>(73)</sup>

Đến thời Minh Mệnh việc kiểm soát và khai thác các nguồn lợi ở quần đảo Hoàng Sa vẫn được quan tâm thường xuyên. Tờ tâu ngày 21/6 của Bộ Công năm Minh Mệnh thứ 19 cho biết: “Nay tiếp bộ viên bọn Đỗ Mậu Thường phái đi đảo Hoàng Sa về báo xúng, đảo Hoàng Sa có 4 sở, phái đoàn đã đi qua 3 sở, cộng 25 hòn đảo, còn một sở ở phía nam, nay nhiều gió nam thổi mạnh, chưa đi đến được. Phái viên có đem về trình 4 bản họa đồ và một bản nhật ký. Trong chuyến đi có tìm thấy một khẩu súng bằng gang sơn đỏ, có đem về các thứ xích san hô, mai con ba ba và có bắt sống được các thứ chim”.<sup>(74)</sup>

Năm 1835, vua Minh Mệnh cho xây dựng đền thờ thần ở đảo Hoàng Sa thuộc Quảng Ngãi. Miêu tả về quần đảo này cho thấy: “Hoàng Sa ở hải phận Quảng Ngãi, có một chỗ nổi cồn cát trắng, cây cối xanh um, giữa cồn cát có giếng, phía tây nam có miếu cổ, có tám bài khắc 4 chữ “Vạn lý ba bình”. Năm ngoài vua toan dựng miếu lập bia ở chỗ ấy, bỗng vì sóng gió không làm được. Đến đây, mới sai Cai đội Thủy quân là Phạm Văn Nguyên đem lính thợ Giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, chuyên chở vật liệu đến dựng miếu (cách tòa miếu cổ 7 trượng). Bên tả miếu dựng bia đá; phía trước miếu xây bình phong. Mười ngày làm xong, rồi về”.<sup>(75)</sup>

Công việc đo đạc đường biển và các đảo do Bộ Công chủ trì và phối hợp với thủy quân thực hiện. Năm 1836, Bộ Công tâu xin cứ vào hạ tuần tháng 2 thì phái thủy quân cùng với dân 2 tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định đi ra đảo Hoàng Sa đo đạc thật chi tiết về hình thể cũng như hải trình rồi về bản đồ dâng lên. Vua y lời tâu và “sai Suất đội Thủy quân Phạm Hữu Nhật đem binh thuyền đi. Chuẩn cho mang theo 10 cái bài gỗ, đến nơi đó dựng làm dấu ghi (mỗi bài gỗ dài 5 thước, rộng 5 tấc, dày 1 tấc, mặt bài khắc những chữ “Minh Mệnh thứ 17, năm Bính Thân, Thủy quân Chánh đội trưởng Suất đội Phạm Hữu Nhật, vâng mệnh đi Hoàng Sa trông nom đo đạc đến đây lưu dấu để ghi nhớ”.<sup>(76)</sup>

Đối với các đảo khác cũng luôn luôn được canh giữ cẩn mật. Năm 1829, người nước Chà Và đậu ở đảo Côn Lôn trấn Phiên An, lính giữ đảo bắt đưa đến thành Gia Định. Do là dân đi lấy yến sào bị trôi dạt nên vua sai cấp gạo rồi cho về.<sup>(77)</sup>

Năm 1832, vì “Côn Lôn thủ<sup>(78)</sup> và Hà Tiên Phú Quốc thủ đều là những nơi xung yếu, dân ở đông đúc, thế mà thường có giặc biển ẩn hiện. Liên truyền dụ cho quan thành chọn đất 2 chỗ thủ ấy, xây đặt pháo đài, liệu cấp súng đạn, khí giới, thuyền bè, phái quân đóng giữ. Những cư dân cũng cấp

*cho khí giới để cùng phòng giữ. Lại chuyển sức cho 5 trấn trong thành hạt, ra lệnh cho các làng sở tại ven biển đều sẵn sàng thuyền bè khí giới, nếu thấy thuyền giặc đến gần bờ, tức thì cùng nhau tiếp ứng góp sức đánh bắt”.*<sup>(79)</sup>

Năm 1833, vua Minh Mệnh cho xây đồn Phú Quốc. Chung quanh xây bằng đá núi, phía trên dựng một căn phòng cho lính đương ban đóng. Trên đồn đặt 4 khẩu hồng y cương pháo, 8 khẩu quá sơn đồng pháo, phái 50 lính tỉnh đến đóng giữ. Đồng thời lấy thêm dân sở tại phụ giúp vào việc canh giữ, cấp cho khí giới và thuyền bè đủ dùng.<sup>(80)</sup>

Năm Minh Mệnh thứ 15 (1834), vua dụ cho Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính và Án sát các tỉnh ven biển, phải xem xét những hòn đảo thuộc địa hạt mình quản lý, đồng thời sửa sang thuyền bè, chuẩn bị nhân lực, nhà nước chi cấp phí tổn, trang bị khí giới cho dân đi tuần tiêu. Nếu gặp giặc biển thì một mặt chống đánh, một mặt cho thuyền đi báo để khỏi bị chậm trễ việc. Tuy vậy, vua Minh Mệnh vẫn cho rằng “*đó chỉ là một cách tùy tiện tạm làm để bảo vệ dân. Còn như việc làm cho hải phận được yên lặng lâu dài, tất phải một phen xếp đặt có quy củ. Vậy chuẩn cho các viên được suy xét, tính toán kỹ, hoặc nên đặt pháo đài, phái binh đến phòng giữ, hoặc nên mộ hương đồng ở đó, để phòng vệ cho dân; làm thế nào cho đi đến chỗ tốt đẹp thỏa đáng, thì bàn kỹ tâu lên, chờ chỉ để thi hành*”.<sup>(81)</sup> Đến đây quy định tổ chức phòng thủ, kiểm soát ở tất cả các đảo được đặt ra một cách rõ ràng cho các địa phương thực hiện trong cả nước.

Tóm lại, với việc xây dựng một lực lượng thủy quân mạnh, trang bị tốt, được huấn luyện thường xuyên, vua Gia Long và Minh Mệnh đã thể hiện quyết tâm cao trong việc làm chủ vùng biển, đảo rộng lớn của đất nước. Có thể nói, thời Gia Long và Minh Mệnh triều Nguyễn đã có những thành công trong việc xây dựng một lực lượng thủy quân đủ mạnh để đáp ứng những yêu cầu nói trên. Công tác tuần tra kiểm soát vùng biển đã đạt được những kết quả rất đáng ghi nhận, đặc biệt là trong việc thực thi chủ quyền đối với các hải đảo. Thực hiện tốt công tác này, lực lượng thủy quân đóng vai trò rất quan trọng. Bên cạnh đó, việc tổ chức quản lý vùng biển đảo rộng lớn bằng biện pháp hành chính, có sự phối hợp giữa nhà nước và nhân dân, đã tạo điều kiện cho việc bảo vệ chủ quyền trên vùng biển kết hợp với chủ quyền lãnh thổ một cách hợp lý. Cách thức tổ chức quản lý đó vừa có ý nghĩa khẳng định chủ quyền trên vùng biển, đảo vừa tạo khả năng để tổ chức lực lượng khai thác nguồn lợi và giữ gìn an ninh trên vùng biển của tổ quốc.

Huế, 2/9/2010

**B G K**

## **CHÚ THÍCH**

- (1) Patrick J. Honey. “Việt Nam vào thế kỷ 19 qua hồi ký của Edward Brown và Trương Vĩnh Ký”, Trương Ngọc Phú giới thiệu và chú giải, *Nghiên cứu Huế*, tập 2, 2001, tr. 145.
- (2) J. Barrow. *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792-1793)*, Nguyễn Thừa Hỷ dịch, Nxb Thế giới, 2008, tr 58-59.
- (3) J. Barrow. *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792-1793)*, sdd, tr. 50.
- (4) Bộ Bách khoa thư nổi tiếng của Pháp (Encyclopédie) do các nhà khai sáng, đứng đầu là Diderot tổ chức biên soạn và xuất bản (1751-1772).
- (5) J. Barrow. *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792-1793)*, sdd, tr. 52.

- (6) Nguyễn Phan Quang. *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb TP Hồ Chí Minh. 2002, tr. 24.
- (7), (8) Nội Các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 395.
- (9) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 406.
- (10) Nguyễn Phan Quang. *Việt Nam thế kỷ XIX (1802 - 1884)*, sdd, tr. 24-25.
- (11) Li Tana. “Quan hệ Việt Nam & Xiêm trong việc đóng thuyền”, *Đức Hạnh dịch*, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 132+133, 2003, tr. 33.
- (12) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 134.
- (13) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 48-49.
- (14) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 134.
- (15) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 49.
- (16), (17) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 136.
- (18) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 18 và 48.
- (19), (20) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 135.
- (21) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập bốn, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr.951-952.
- (22) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 67-68.
- (23) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 134-135.
- (24) J. Barrow. *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792-1793)*, sdd, tr. 91.
- (25) J. Barrow. *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792-1793)*, sdd, tr. 49.
- (26) J. Barrow. *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792-1793)*, sdd, tr. 52.
- (27) L. Cadière. “Les Français au Sevice de Gia Long, XII: Leur correspondance”, *Bulletin des Amis du Vieux Hué* (CD ROM), 1926 (N°4), p. 415.
- (28) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập một, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 690.
- (29) Patrick J. Honey. “Việt Nam vào thế kỷ 19...”, Bài đã dẫn, *Nghiên cứu Huế*, tập 1, 1999, tr. 215.
- (30) Tố Am Nguyễn Toại. “Thủy quân ngày xưa”, Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, số 2, 1997, tr. 57.
- (31) Chu Thiên. “Vài nét về công thương nghiệp triều Nguyễn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 33, 1961, tr. 48.
- (32) Li Tana muốn nói tới những người có liên đới và chạy trốn sau cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi.
- (33), (34) Li Tana. “Quan hệ Việt Nam & Xiêm trong việc đóng thuyền”, bdd, tr. 58.
- (35) Li Tana. “Quan hệ Việt Nam & Xiêm trong việc đóng thuyền”, bdd, tr. 33.
- (36), (37) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1998, tr. 300.
- (38) *Quốc triều chính biên toát yếu*, sdd, tr. 304.
- (39) Nguyễn Văn Đăng. “Ngành đóng thuyền ở Huế thời Nguyễn (1820-1884)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 2004, tr. 30.
- (40) Nội Các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập VIII, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 104 - 105.
- (41) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập VIII, sdd, tr. 105.
- (42) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập một, sdd, tr. 271.
- (43) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 394.
- (44) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 395.
- (45), (46) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 397.
- (47) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 377.
- (48) Nguyên văn là *lâu ngũ hạ*. Có lẽ là cái đồng hồ dùng nước (hoặc cát) tụt xuống đến vạch thứ 5. Chưa rõ việc chia khắc đồng hồ lúc đó ra sao, xin để nguyên văn (chú của người dịch).
- (49) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 378.
- (50), (51) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 385.
- (52) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập ba, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 254.
- (53) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Minh Mệnh chính yếu*, tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1994, tr. 310.
- (54) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 434.

- (55) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 429.  
 (56) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Minh Mệnh chính yếu*, tập 3, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1994, tr. 266.  
 (57) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 433.  
 (58), (59) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 424.  
 (60) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 426.  
 (61) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 431.  
 (62) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, sdd, tr. 425.  
 (63) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập hai, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 298.  
 (64) *Đại Nam thực lục*, tập hai, sdd, tr. 780.  
 (65) *Châu bản triều Nguyễn* (Mục lục), bản thảo viết tay, Tư liệu đề tài khoa học cấp nhà nước KX - ĐL: 94 - 16, Triều đại Minh Mệnh, năm 19, tập 71A, tr. 89 - 90.  
 (66) Thống kê trong *Đại Nam thực lục* cho thấy, trong 2 năm 1837-1838 có đến 19 lần hải phi xuất hiện cướp bóc gây nhiều thiệt hại cho cả thuyền của dân lẫn thuyền công.  
 (67) *Đại Nam thực lục*, tập ba, sdd, tr. 52.  
 (68) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập bốn, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 568.  
 (69) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập năm, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 344.  
 (70) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập sáu, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 369.  
 (71) *Đại Nam thực lục*, tập một, sdd, tr. 164.  
 (72) *Đại Nam thực lục*, tập một, sdd, tr. 566.  
 (73) *Đại Nam thực lục*, tập một, sdd, tr. 898 và 922.  
 (74) *Châu bản triều Nguyễn* (Mục lục), Tlđđ, tập 68, tr. 215.  
 (75) *Đại Nam thực lục*, tập bốn, sdd, tr. 673.  
 (76) *Đại Nam thực lục*, tập bốn, sdd, tr. 867.  
 (77) *Đại Nam thực lục*, tập hai, sdd, tr. 882.  
 (78) *Thủ*: một vị trí quân sự có đặt quân đội để phòng thủ. Ngày nay, Nam Bộ còn có tên đất Thủ Dầu Một, chính là nghĩa chữ *thủ* này (chú thích của người dịch).  
 (79) *Đại Nam thực lục*, tập ba, sdd, tr. 384.  
 (80) *Đại Nam thực lục*, tập ba, sdd, tr. 492.  
 (81) *Đại Nam thực lục*, tập bốn, sdd, tr. 108.

## TÓM TẮT

Xây dựng một lực lượng thủy quân đủ mạnh để bảo vệ, kiểm soát vùng biển, đảo là mối quan tâm thường xuyên của các vua đầu triều Nguyễn, đặc biệt dưới thời Gia Long và Minh Mệnh.

Từ thời Gia Long đến thời Minh Mệnh, việc tổ chức, trang bị và huấn luyện của thủy quân đã có những thay đổi rất cơ bản. Những thay đổi ấy nhằm đáp ứng ngày càng cao hơn đối với những yêu cầu của đất nước lúc bấy giờ.

Với một lực lượng thủy quân mạnh, triều Nguyễn dưới thời Gia Long và Minh Mệnh đã có những thành công trong công tác tuần tra kiểm soát vùng biển, đặc biệt là trong việc thực thi chủ quyền đối với các hải đảo của tổ quốc.

## ABSTRACT

### THE NAVY UNDER THE GIA LONG AND MINH MỆNH'S REIGN WITH THEIR PATROL WORK AND CONTROL OVER THE SEA AND ISLANDS

Building a naval force strong enough to protect and control the sea and the island was the regular concern of the first emperor of the Nguyễn dynasty, especially during Gia Long's reign and Minh Mệnh's reign.

From the time of Gia Long emperor to the time Minh Mệnh emperor, the organization, equipment and training of the marines had very fundamental changes. The changes were to meet the increasingly higher requirements for the country at that time.

With the strong naval force, under the Nguyễn Dynasty, Gia Long emperor and Minh Mệnh emperor achieved the success in the work of sea patrols, especially in the implementation of sovereignty over the islands of the country.